PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ chức và hoạt động
của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng; thanh tra viên ngân hàng, cộng tác viên thanh tra ngân hàng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng thanh tra và đối tượng giám sát

1. Đối tượng thanh tra của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (sau đây gọi chung là đối tượng thanh tra ngân hàng):

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước);

b) Đối tượng thanh tra ngân hàng được quy định tại Điều 52 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm cả ngân hàng chính sách và công ty con của tổ chức tín dụng;

c) Doanh nghiệp nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập;

d) Đối tượng báo cáo thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng) theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

đ) Tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nghĩa vụ chấp hành các quy định pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối tượng giám sát của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (sau đây gọi chung là đối tượng giám sát ngân hàng):

a) Đối tượng giám sát ngân hàng được quy định tại Điều 56 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm cả ngân hàng chính sách và công ty con của tổ chức tín dụng;

b) Đối tượng báo cáo thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

c) Đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc thanh tra ngân hàng, giám sát ngân hàng

1. Bảo đảm tập trung, thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ từ Trung ương đến địa phương.

2. Tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lắp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Thanh tra ngân hàng được tiến hành theo đoàn thanh tra hoặc do thanh tra viên ngân hàng thực hiện.

4. Giám sát ngân hàng được tiến hành thường xuyên, liên tục.

5. Kết hợp thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật với thanh tra, giám sát rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng; kết hợp chặt chẽ giữa thanh tra ngân hàng và giám sát ngân hàng.

6. Thực hiện thanh tra, giám sát toàn bộ hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định

về thanh tra ngân hàng, giám sát ngân hàng của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trình tự, thủ tục thanh tra ngân hàng, giám sát ngân hàng.

9. Nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 5. Thực hiện kiểm toán độc lập phục vụ yêu cầu thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng phải thuê công ty kiểm toán độc lập kiểm toán một, một số hoặc tất cả các nội dung về tổ chức, hoạt động, tài chính khi xét thấy cần thiết trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng có nguy cơ bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

b) Tổ chức tín dụng được xem xét để chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt;

c) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt cần được đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ để làm cơ sở áp dụng biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Điều 153 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Công ty con, công ty liên kết, đơn vị trực thuộc của tổ chức tín dụng có dấu hiệu ảnh hưởng đến sự an toàn, lành mạnh của tổ chức tín dụng;

e) Đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng thuộc diện yếu kém cần phải xử lý, cơ cấu lại;

g) Đánh giá thực trạng tài chính, hoạt động và mức độ an toàn, lành mạnh của đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng để làm cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý, bảo đảm an toàn;

h) Trường hợp nội dung thanh tra, giám sát vượt quá khả năng thực hiện của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

i) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng phải thực hiện kiểm toán theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải thanh toán các chi phí kiểm toán.

Chương II
TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA, GIÁM SÁT NGÀNH NGÂN HÀNG

Điều 6. Hệ thống tổ chức của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng

Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng là cơ quan thanh tra nhà nước, được tổ chức thành hệ thống gồm:

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

2. Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) được thành lập tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Điều 7. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là đơn vị tương đương Tổng cục, trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, bảo hiểm tiền gửi; tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gồm các Vụ, Cục, Văn phòng tại trụ sở chính và các Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng đặt tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). Các đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng được tổ chức phòng.

Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng được ra quyết định thanh tra, thành lập đoàn thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng

Chức danh của người đứng đầu của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng. Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra, giám sát trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; lãnh đạo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì xử lý việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ra quyết định thanh tra, thành lập đoàn thanh tra đối với đối tượng thanh tra ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra; đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh cử thanh tra viên ngân hàng, công chức khác tham gia đoàn thanh tra; trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia đoàn thanh tra.

4. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra ngân hàng hoặc khi có dấu hiệu rủi ro đe dọa đến sự an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quyết định của mình.

5. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi có dấu hiệu rủi ro đe dọa đến sự an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, yêu cầu Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (trừ nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng) tiến hành thanh tra đối với đối tượng thanh tra ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phân công thực hiện; trường hợp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh không đồng ý thì có quyền ra quyết định thanh tra, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quyết định của mình.

6. Xem xét xử lý hoặc đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý những vấn đề mà Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh không nhất trí với Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, giám sát được giao.

7. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra, giám sát của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước.

8. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra, giám sát; trường hợp kiến nghị về thanh tra không được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp nhận thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ.

9. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra, giám sát.

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra, giám sát hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra, giám sát hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát.

12. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền và tổ chức triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

13. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm được giao; báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các mặt công tác khác của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

14. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

15. Quyết định việc thanh tra viên ngân hàng, công chức khác thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tiến hành các cuộc làm việc, tiếp xúc trực tiếp đối tượng giám sát ngân hàng.

16. Quyết định mức độ giám sát đối với các đối tượng giám sát ngân hàng, trừ trường hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

Điều 9. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, giúp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quản lý nhà nước, tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra, giám sát ngân hàng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố đối với các đối tượng quản lý, thanh tra và giám sát ngân hàng trên địa bàn theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và theo quy định của pháp luật.

Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về công tác, nghiệp vụ thanh tra, giám sát ngân hàng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố.

2. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có con dấu riêng.

3. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, các Phó Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, các thanh tra viên ngân hàng và công chức khác.

Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng. Phó Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phù hợp với Điều 10 Nghị định này; quyết định giải thể Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý, thanh tra, giám sát ngân hàng.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm trình Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, chương trình công tác thuộc trách nhiệm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

3. Thanh tra đối với các đối tượng thanh tra ngân hàng trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh được giao.

4. Thanh tra vụ việc khác do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giao.

5. Giám sát các đối tượng giám sát ngân hàng trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh được giao và theo quy định của pháp luật.

6. Áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, xử lý vi phạm đối với đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

7. Chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra, giám sát ngân hàng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố.

8. Tham mưu, giúp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến cấp phép quy định tại Điều 30 Nghị định này theo phân cấp, ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

9. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

10. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

12. Tham mưu, giúp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh được giao.

13. Thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

14. Tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ thanh tra, giám sát cho thanh tra viên ngân hàng, công chức khác thuộc Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

15. Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra, giám sát trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh được giao.

16. Thực hiện nhiệm vụ về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giao.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, giám sát trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh; lãnh đạo Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Ra quyết định thanh tra, thành lập đoàn thanh tra đối với đối tượng thanh tra ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh hoặc theo yêu cầu của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra.

3. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra ngân hàng hoặc khi có dấu hiệu rủi ro đe dọa đến sự an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý được giao và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về quyết định của mình.

4. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề về công tác thanh tra, giám sát; báo cáo Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng nếu kiến nghị đó không được chấp nhận.

5. Quyết định việc thanh tra viên ngân hàng, công chức khác thuộc Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tiến hành các cuộc làm việc, tiếp xúc trực tiếp đối tượng giám sát ngân hàng.

6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra, giám sát.

7. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đồng thời báo cáo Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng.

8. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra, giám sát hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát.

9. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

10. Đề xuất với Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khác, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng cử thanh tra viên ngân hàng, công chức khác, viên chức tham gia đoàn thanh tra; trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia hoạt động thanh tra.

11. Báo cáo Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về công tác thanh tra, giám sát và các mặt công tác khác thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

12. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc theo sự phân công, ủy quyền của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Chương III
THANH TRA VIÊN NGÂN HÀNG VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÂN HÀNG

Điều 12. Thanh tra viên ngân hàng

1. Thanh tra viên ngân hàng là công chức thuộc Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giám sát ngân hàng và các nhiệm vụ khác của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra viên ngân hàng được hưởng chế độ, chính sách đãi ngộ, được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nghiệp vụ và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài những tiêu chuẩn chung của thanh tra viên quy định tại Luật Thanh tra và văn bản pháp luật liên quan, thanh tra viên ngân hàng phải có kiến thức quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chuẩn khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5. Thanh tra viên ngân hàng có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cộng tác viên thanh tra ngân hàng

1. Cộng tác viên thanh tra ngân hàng là người không thuộc biên chế của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng, được người có thẩm quyền trưng tập tham gia đoàn thanh tra.

Việc trưng tập và sử dụng cộng tác viên thanh tra ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền trưng tập cộng tác viên thanh tra ngân hàng tham gia đoàn thanh tra quy định tại Khoản 1 Điều này gồm Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng.

3. Cộng tác viên thanh tra ngân hàng là công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

4. Cộng tác viên thanh tra ngân hàng có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Cộng tác viên thanh tra ngân hàng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và được tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA, GIÁM SÁT NGÀNH NGÂN HÀNG

Mục 1
HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 14. Thanh tra hành chính

Thanh tra hành chính được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Nội dung và hình thức thanh tra ngân hàng

1. Nội dung thanh tra ngân hàng:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, quy định khác của pháp luật có liên quan, việc thực hiện các quy định trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;

b) Xem xét, đánh giá mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và tình hình tài chính của đối tượng thanh tra ngân hàng; xem xét, đánh giá các rủi ro tiềm ẩn, chất lượng và hiệu quả hệ thống quản trị, điều hành, hệ thống kiểm toán, kiểm soát nội bộ, hệ thống quản trị rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,

bao gồm cả việc nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, giám sát rủi ro, kiểm soát và giảm thiểu, xử lý rủi ro thông qua việc xem xét các yếu tố tác động đến an toàn hoạt động, chất lượng, hiệu quả quản trị rủi ro, khả năng chống đỡ rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng;

d) Kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng có biện pháp hạn chế, giảm thiểu và xử lý rủi ro để bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và phòng ngừa, ngăn chặn hành vi dẫn đến vi phạm pháp luật;

đ) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật.

2. Hình thức thanh tra ngân hàng:

a) Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện đối tượng thanh tra ngân hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật, phát sinh rủi ro, nguy cơ đe dọa sự an toàn, lành mạnh của đối tượng thanh tra ngân hàng, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 16. Căn cứ ra quyết định thanh tra

Căn cứ ra quyết định thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Thanh tra, Điều 54 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 17. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm

1. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm.

2. Chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 hàng năm, Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh căn cứ vào kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và yêu cầu công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và báo cáo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Giám đốc Ngân hàng

Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch thanh tra hằng năm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hàng năm.

3. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định.

Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm xem xét, quyết định. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về những nội dung điều chỉnh của kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh đã được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt.

4. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ảnh hưởng đến kế hoạch thanh tra đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt thì Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phải báo cáo Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm.

5. Kế hoạch thanh tra hằng năm tại Điều này được gửi cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đối tượng thanh tra ngân hàng và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 18. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra và thanh tra lại

1. Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nơi chưa có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng) ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra.

2. Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; vụ việc đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

Điều 19. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra do Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài đến 70 ngày. Trường hợp cần kéo dài thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra trên 70 ngày, Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng báo cáo để Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra quy định tại Khoản 1 Điều này do người ra quyết định thanh tra quyết định, trong đó trường hợp kéo dài trên 70 ngày phải căn cứ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Báo cáo kết quả thanh tra và kết luận thanh tra đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Chậm nhất là 25 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra, trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Căn cứ báo cáo kết quả cuộc thanh tra đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nội dung giải trình của đối tượng thanh tra ngân hàng (nếu có), chậm nhất 25 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ký ban hành kết luận thanh tra, trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về nội dung báo cáo kết quả thanh tra, nội dung kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra đối với các cuộc thanh tra tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 21. Thanh tra về phòng, chống rửa tiền, bảo hiểm tiền gửi và thanh tra về các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra về phòng, chống rửa tiền được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra về bảo hiểm tiền gửi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi và pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra về các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và pháp luật về thanh tra.

Điều 22. Gửi kết luận thanh tra và công khai kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra, kết luận thanh tra phải được gửi như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tiến hành thì kết luận thanh tra phải gửi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Tổng Thanh tra

Chính phủ, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, đối tượng thanh tra ngân hàng, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đối tượng thanh tra ngân hàng (nếu có) và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tiến hành thì kết luận thanh tra phải gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, đối tượng thanh tra ngân hàng, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đối tượng thanh tra ngân hàng (nếu có) và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Kết luận thanh tra phải được công khai, trừ những nội dung trong kết luận thanh tra thuộc bí mật nhà nước và nội dung nhạy cảm mà việc công bố có thể ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của đối tượng thanh tra ngân hàng.

3. Người ký kết luận thanh tra quyết định nội dung kết luận thanh tra được công khai và chịu trách nhiệm về việc công khai kết luận thanh tra, trường hợp cần thiết báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp xem xét, quyết định.

4. Hình thức công khai kết luận thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 23. Nội dung, hình thức giám sát ngân hàng

1. Nội dung giám sát ngân hàng:

a) Thu thập, tổng hợp và xử lý các tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng theo yêu cầu giám sát; kết hợp giám sát an toàn toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng với giám sát an toàn của từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Xem xét, theo dõi tình hình chấp hành các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan; việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra và khuyến nghị, cảnh báo về giám sát ngân hàng;

c) Phân tích, đánh giá thường xuyên tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành và mức độ rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, rủi ro mang tính hệ thống; thực hiện xếp hạng các tổ chức tín dụng hàng năm theo mức độ an toàn;

d) Phát hiện, cảnh báo các yếu tố tác động, xu hướng biến động tiêu cực, rủi ro gây mất an toàn hoạt động đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và hệ thống các tổ chức tín dụng; các rủi ro, nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng;

đ) Kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các rủi ro, vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức giám sát ngân hàng:

a) Giám sát ngân hàng được tiến hành thường xuyên, liên tục thông qua giám sát an toàn vĩ mô, giám sát an toàn vi mô và sử dụng các phương pháp, tiêu chuẩn, công cụ giám sát và hệ thống thông tin, báo cáo do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định;

b) Giám sát an toàn vi mô là hình thức giám sát an toàn đối với từng đối tượng giám sát riêng lẻ, được thực hiện trên cơ sở hệ thống xếp hạng, đánh giá đối tượng giám sát ngân hàng; hệ thống thông tin, báo cáo phục vụ giám sát an toàn vi mô; các chuẩn mực an toàn; hệ thống quy trình, công cụ, tiêu chuẩn và các kỹ năng phân tích tài chính, hoạt động; đánh giá, giám sát và cảnh báo các loại rủi ro, vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng;

c) Giám sát an toàn vĩ mô là hình thức giám sát an toàn toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu phản ánh mức độ lành mạnh tài chính và an toàn hoạt động; hệ thống thông tin, báo cáo phục vụ phân tích và giám sát an toàn vĩ mô; hệ thống phương pháp, công cụ, quy trình phân tích, giám sát, cảnh báo sự an toàn, ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về an toàn và ổn định hệ thống.

Điều 24. Phối hợp giữa thanh tra ngân hàng với giám sát ngân hàng

1. Kết quả giám sát ngân hàng là một trong những căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm và xác định phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra ngân hàng.

2. Căn cứ kết quả giám sát ngân hàng, người có thẩm quyền có thể ra quyết định thanh tra đối tượng thanh tra ngân hàng.

3. Kết quả thanh tra là một trong những căn cứ triển khai các hoạt động giám sát ngân hàng thích hợp.

Điều 25. Các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng

Tuỳ theo mức độ an toàn, lành mạnh và vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng, Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý sau đây:

1. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc người được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Kiến nghị cấp có thẩm quyền đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, áp dụng các biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

4. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc người được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền quyết định thành lập tổ giám sát để theo dõi, giám sát đối tượng giám sát ngân hàng.

5. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc người được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền đình chỉ, chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật và hoạt động gây mất an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng.

6. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc người được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền áp dụng các biện pháp kiểm soát các giao dịch tiềm ẩn rủi ro và hạn chế tăng trưởng, mở rộng quy mô, các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng.

7. Kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, tạm đình chỉ, miễn nhiệm chức vụ của người quản lý, người điều hành và xử lý cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc gây nguy cơ mất an toàn hoạt động cho đối tượng giám sát ngân hàng; kiến nghị cấp có thẩm quyền không bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc xử lý bằng biện pháp khác đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật gây nguy cơ mất an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng.

8. Các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Căn cứ thực hiện giám sát ngân hàng

1. Văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Điều lệ và các văn bản, chính sách nội bộ của đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ, báo cáo hoạt động định kỳ.

4. Báo cáo thống kê.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

6. Các thông tin, tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền, nghĩa vụ của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng trong hoạt động giám sát ngân hàng

1. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của đối tượng giám sát ngân hàng làm việc với Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ cho giám sát ngân hàng; xem xét, đánh giá các tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng cung cấp.

2. Xem xét, đánh giá các hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, bao gồm cả hoạt động trong nước và ngoài nước, hoạt động của công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, đơn vị trực thuộc của đối tượng giám sát ngân hàng ảnh hưởng đến đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Cảnh báo, khuyến nghị rủi ro, an toàn hoạt động và vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng.

4. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu và làm việc, trao đổi với đơn vị, cá nhân có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng.

5. Yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng báo cáo, cung cấp định kỳ hoặc đột xuất các thông tin, tài liệu cho việc giám sát; yêu cầu công ty mẹ, công ty con,

công ty liên kết, đơn vị trực thuộc của đối tượng giám sát ngân hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung giám sát ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu cho Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng để phục vụ cho hoạt động giám sát.

6. Khi cần thiết, yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

7. Yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng hoặc kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro, vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ những quy định trái pháp luật hoặc ảnh hưởng đến an toàn hoạt động ngân hàng.

8. Xử lý vi phạm hành chính đối tượng giám sát ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật; buộc đối tượng giám sát ngân hàng chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật hoặc nghiệp vụ, giao dịch có nguy cơ gây mất an toàn hoặc tổn thất cho đối tượng giám sát ngân hàng.

9. Áp dụng các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng quy định tại Điều 25 Nghị định này.

10. Quản lý, sử dụng các thông tin, tài liệu phục vụ giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với bên cung cấp.

11. Áp dụng biện pháp giám sát phù hợp với mức độ rủi ro, an toàn hoạt động và vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng.

12. Tiến hành thanh tra, kiểm tra đối tượng giám sát ngân hàng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro, không an toàn trong hoạt động.

13. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện giám sát an toàn vĩ mô, hạn chế rủi ro hệ thống, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng.

14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng trong hoạt động giám sát ngân hàng

1. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định tại Điều 57 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều 160 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Tiếp nhận, thực hiện các khuyến nghị, cảnh báo của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng về rủi ro và nguy cơ gây mất an toàn hoạt động, vi phạm pháp luật; triển khai các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa, kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rủi ro, nguy cơ gây mất an toàn hoạt động và vi phạm pháp luật.

3. Thực hiện các kiến nghị, quyết định xử lý của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

4. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT; CẤP PHÉP

Điều 29. Xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật

Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc để Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, hoạt động, an toàn hoạt động ngân hàng, thanh tra, giám sát ngân hàng, bảo hiểm tiền gửi và về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 30. Cấp phép

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tham mưu, giúp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (trong trường hợp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phân cấp, ủy quyền) thực hiện:

a) Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng và các loại giấy phép hoạt động ngân hàng khác;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng cho các tổ chức;

c) Xác nhận đăng ký Điều lệ của tổ chức tín dụng;

d) Chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, trừ nhân sự của ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, nhân sự do chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ cử hoặc giới thiệu; chấp thuận người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chấp thuận việc thành lập, chấm dứt, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài của tổ chức tín dụng; chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng; chấp thuận các vấn đề khác về quản trị, tổ chức, tài chính và hoạt động theo pháp luật quy định phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoặc cho phép;

đ) Xử lý các vấn đề liên quan đến tổ chức, quản trị, điều hành của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm góp phần đảm bảo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động lành mạnh, an toàn và theo đúng quy định của pháp luật;

e) Quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng có vốn của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Xây dựng và tổ chức, theo dõi triển khai thực hiện đề án, phương án củng cố, chấn chỉnh, cơ cấu lại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định một số nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này theo phân cấp, ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA, GIÁM SÁT NGÀNH NGÂN HÀNG

Điều 31. Trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

1. Quy định cụ thể về mối quan hệ giữa các cơ quan, đơn vị:

a) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng với Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

b) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn;

d) Giữa các Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh với nhau.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

4. Xử lý, chỉ đạo xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

5. Quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác thanh tra, giám sát ngân hàng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Hướng dẫn cụ thể các tiêu chuẩn an toàn hoạt động ngân hàng, phương pháp, quy trình, thủ tục thanh tra, giám sát ngân hàng.

7. Tổ chức, chỉ đạo, bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang phục và các điều kiện cần thiết khác cho Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Trách nhiệm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi chưa có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

b) Phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

d) Tổ chức, chỉ đạo, bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang phục và các điều kiện cần thiết khác cho Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

đ) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trong công tác thanh tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

b) Là đầu mối của Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn trong việc thực hiện nhiệm vụ báo cáo, quan hệ với cấp ủy, chính quyền địa phương, xử lý kiến nghị về tiền tệ và ngân hàng và nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;

c) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 33. Trách nhiệm phối hợp giữa Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng với các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Thực hiện phối hợp công tác theo quy định tại Điều 11 Luật Thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu, kết quả về thanh tra, giám sát ngân hàng phải có trách nhiệm bảo quản, sử dụng đúng mục đích và quy định của pháp luật; không sử dụng thông tin, tài liệu và kết quả thanh tra, giám sát ngân hàng làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định, an toàn hoạt động ngân hàng và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, tài sản của Nhà nước và tiền gửi của nhân dân, Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng yêu cầu:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra hoặc phối hợp với Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng tiến hành thanh tra công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo nội dung của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát hoặc phối hợp với Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng tiến hành giám sát công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo nội dung của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, thanh tra, giám sát thực hiện thanh tra, giám sát; cung cấp đầy đủ, kịp thời kết quả thanh tra, giám sát công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.

4. Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài theo quy định tại Điều 61 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Thanh tra, kiểm tra của bên nước ngoài:

a) Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài, tổ chức tín dụng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài được thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Trước khi thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài, tổ chức tín dụng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về nội dung, thời gian dự kiến bắt đầu và kết thúc thanh tra, kiểm tra;

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài, tổ chức tín dụng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài phải gửi báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra cho Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật hoặc những hoạt động bất thường, nguy cơ có khả năng ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam thì cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài, tổ chức tín dụng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài phải thông báo ngay bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý (nếu có).

6. Trong trường hợp cần thiết, Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng tiến hành thanh tra, kiểm tra công ty con, đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, đồng thời chấp hành pháp luật tại nước tiến hành thanh tra, kiểm tra và theo thỏa thuận đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài.

7. Việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu, kết quả thanh tra, giám sát giữa Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và thỏa thuận đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài.

Điều 34. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng có trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 5, Điều 28 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra ngân hàng, giám sát ngân hàng phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và theo quy định tại Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 và thay thế Nghị định số 91/1999/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngân hàng.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng